

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VKC)

CTCP VKC Holdings

Ngày 29/12/2023	1,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	0%	-9.1%

DT thuần 2023
30.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼233 -88.6%

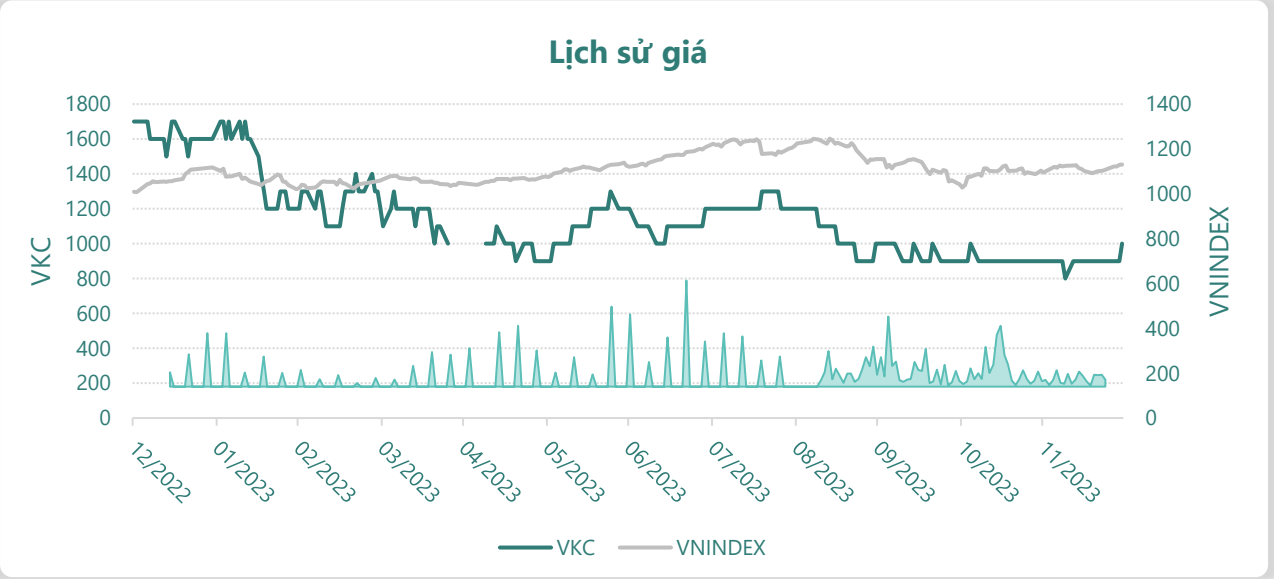
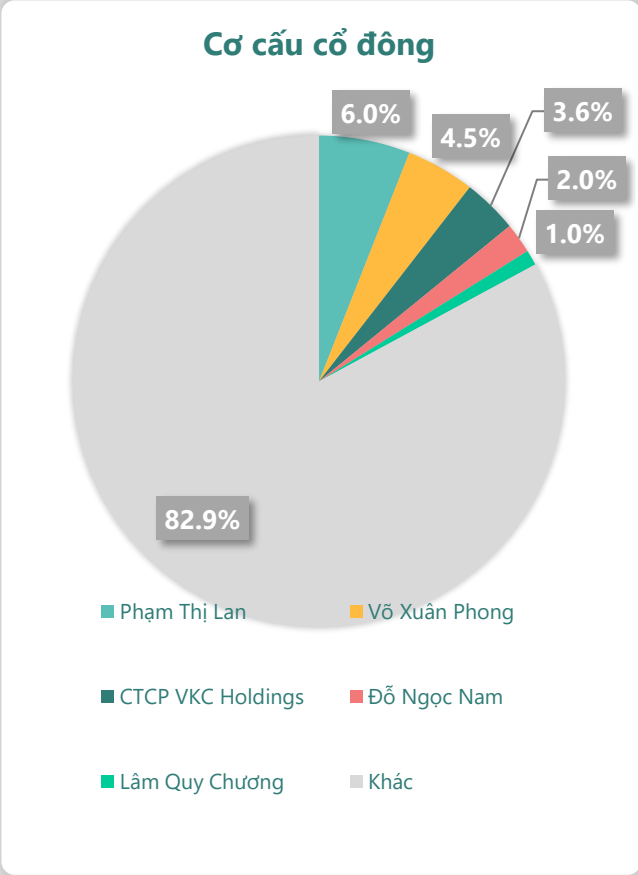
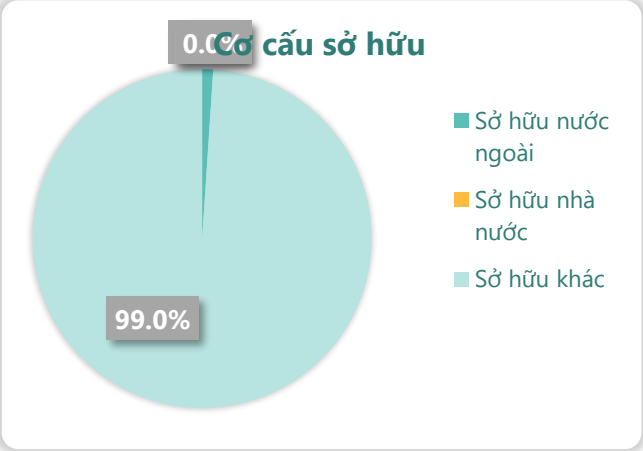
LN thuần 2023
-89.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.4 34.6%

LN sau thuế 2023
-88.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 152 63.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-147%
YoY: +/-▼ 70.5%

ROE 2023
221%
YoY: +/-▲ 414%

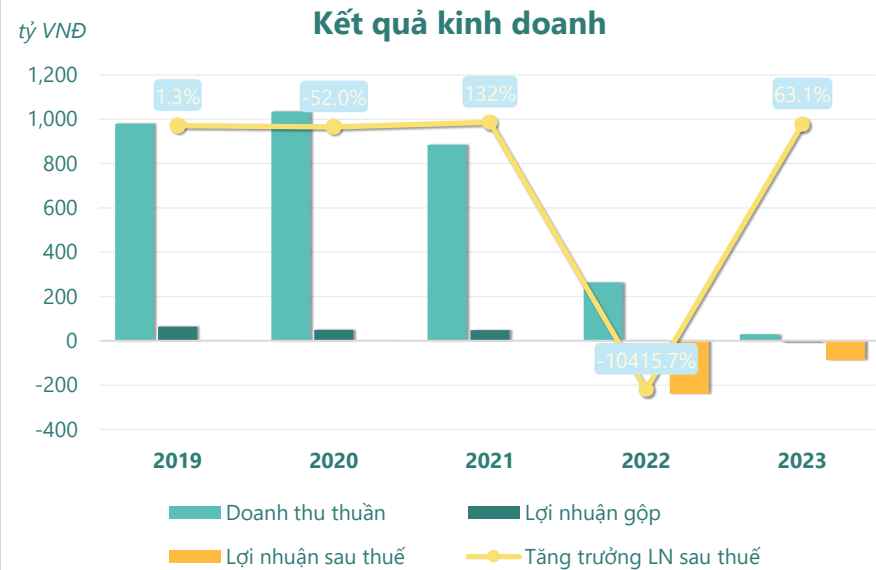
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	19,279,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	108,075
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	(0.03)
EPS	-4,587
P/E	-0.2



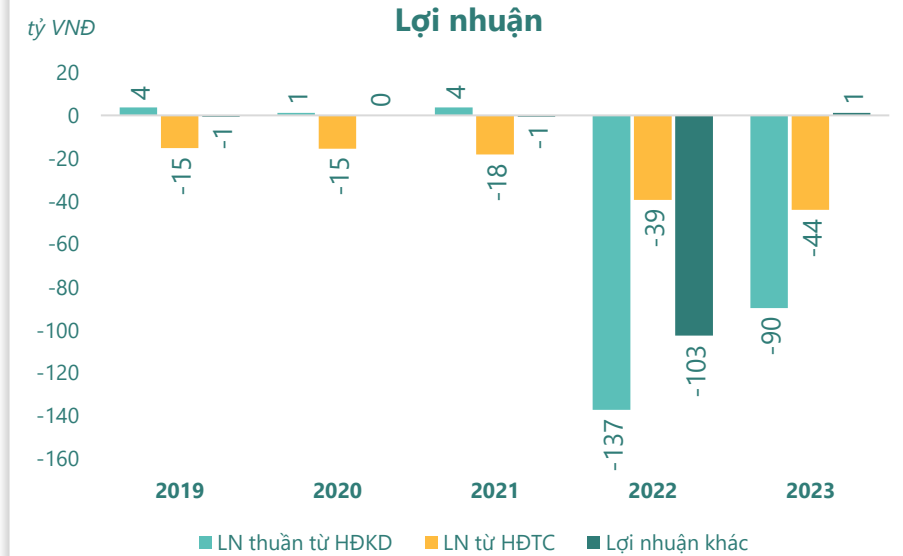
Kết quả kinh doanh **VKC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 88.6%** chỉ còn **29.97** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 63.1%** đạt **-88.42** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 221% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

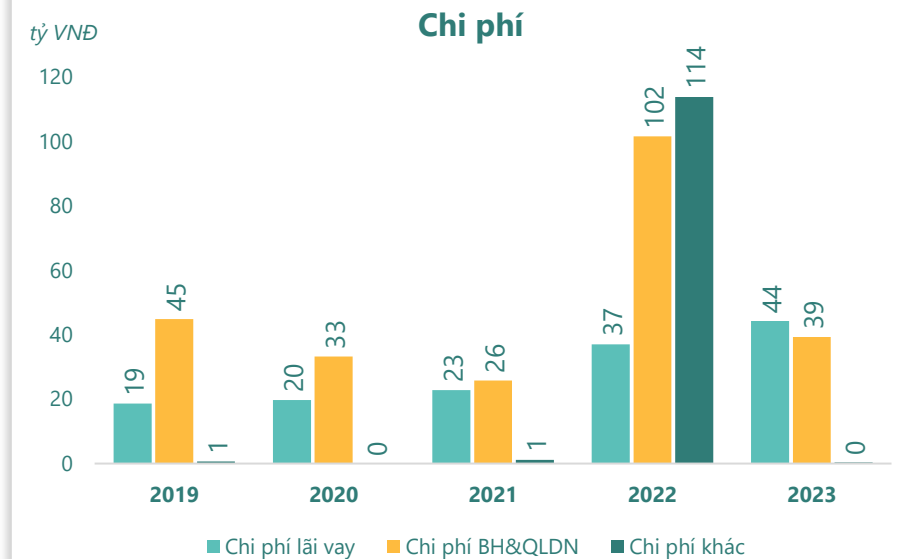
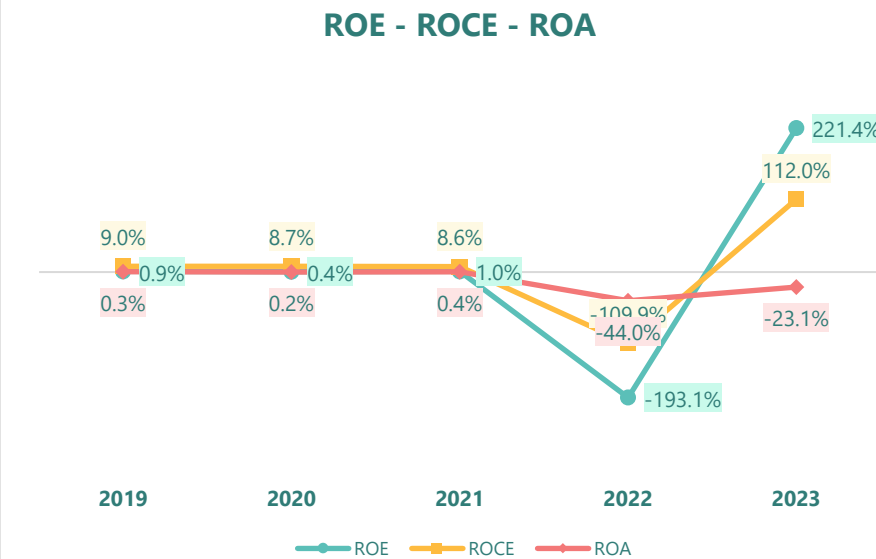


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của VKC năm **2023 tăng lên 47.43** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 89.59 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 137.0 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



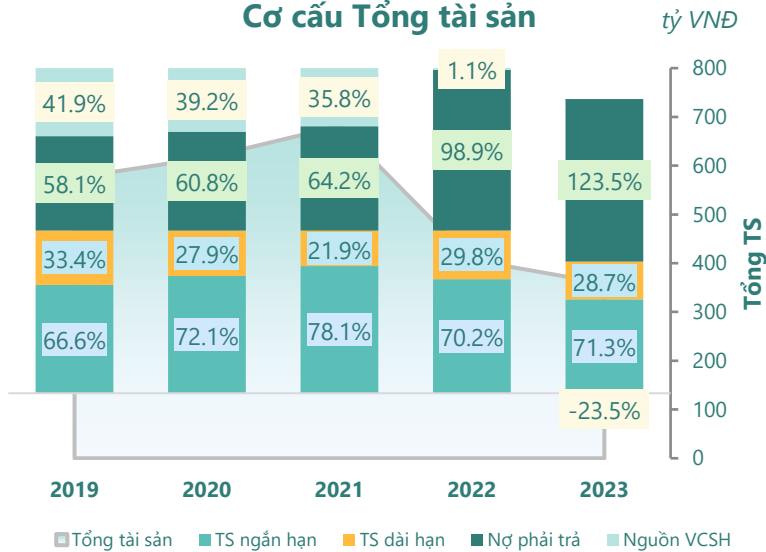
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **44.22** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **39.27** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.31** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VKC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **221%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

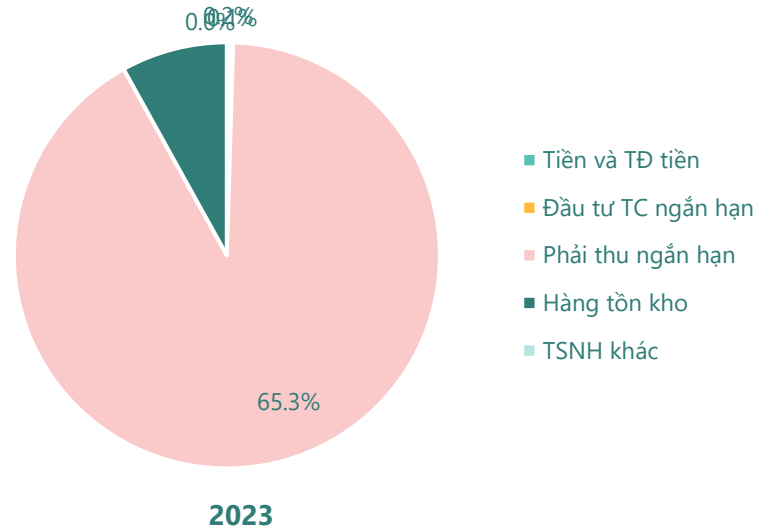


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

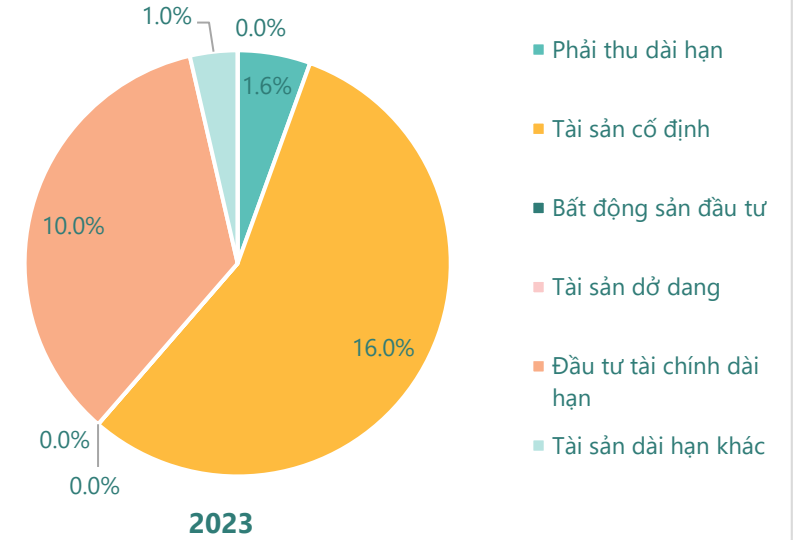
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VKC** năm 2023 đạt **358.7** tỷ đồng, giảm **11.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 123%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

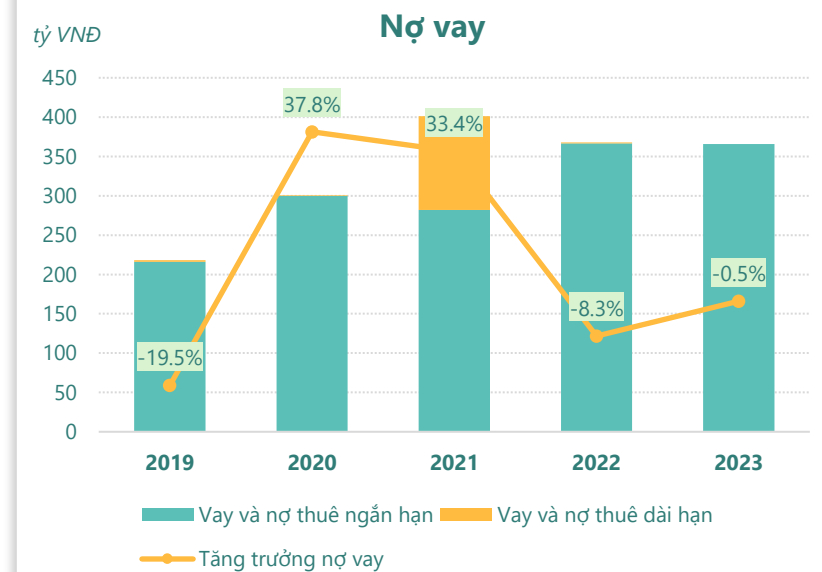
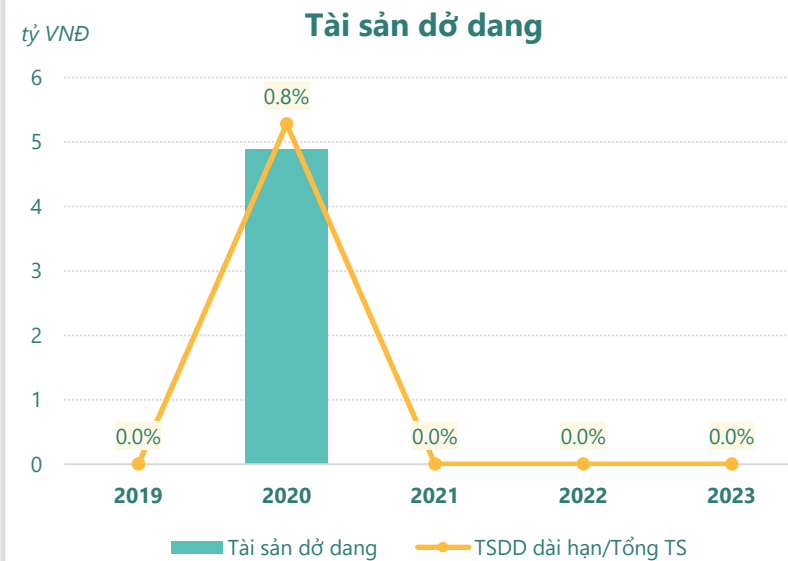
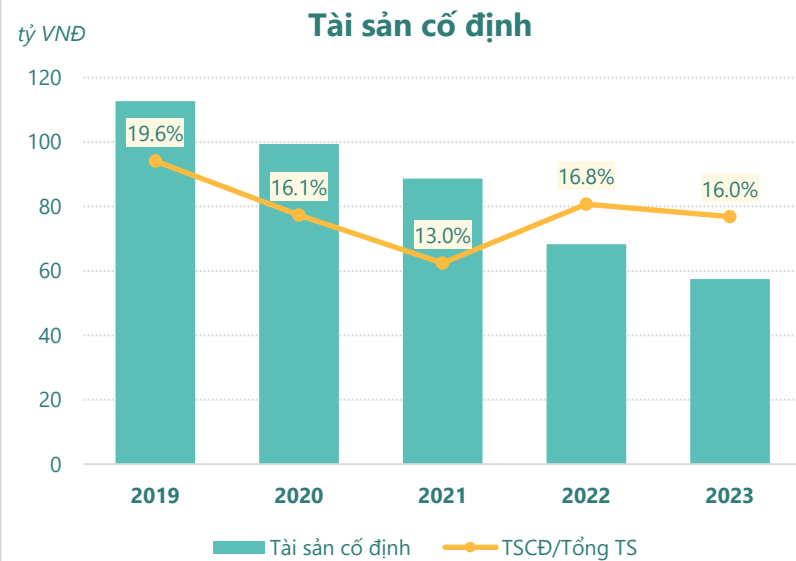
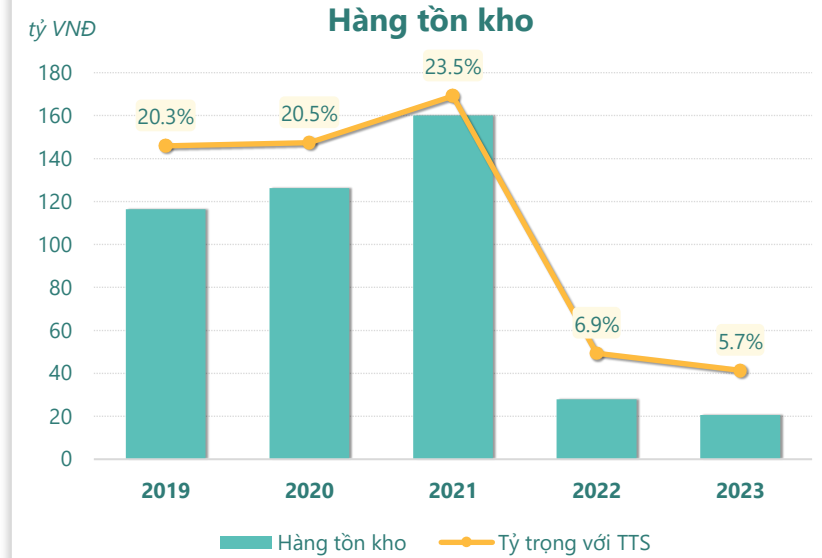
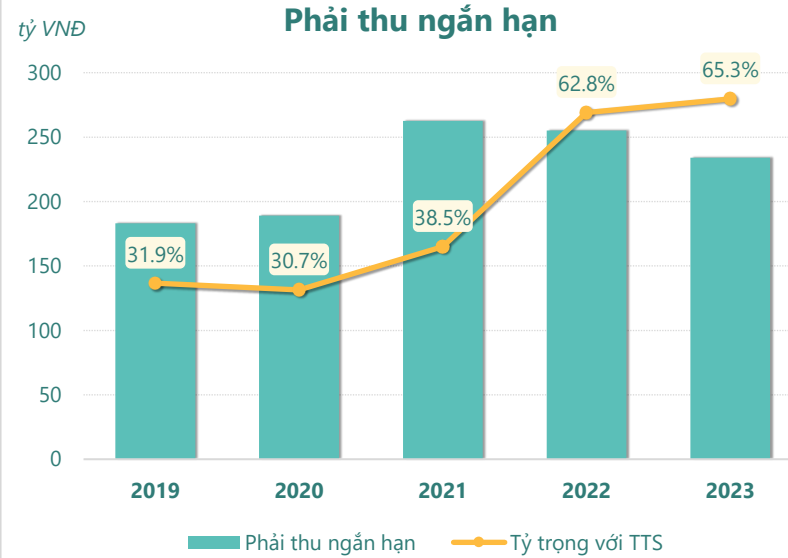
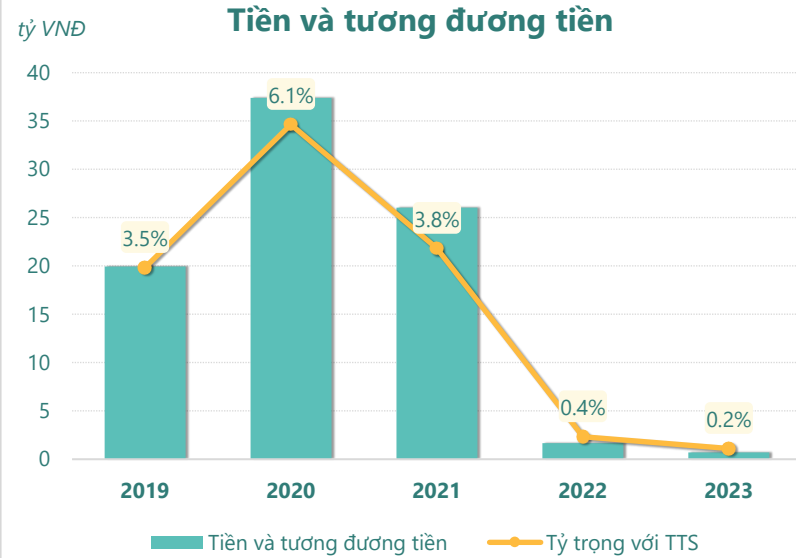
Tài sản ngắn hạn của VKC năm 2023 giảm **10.2%** so với năm trước, đạt **255.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **65.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

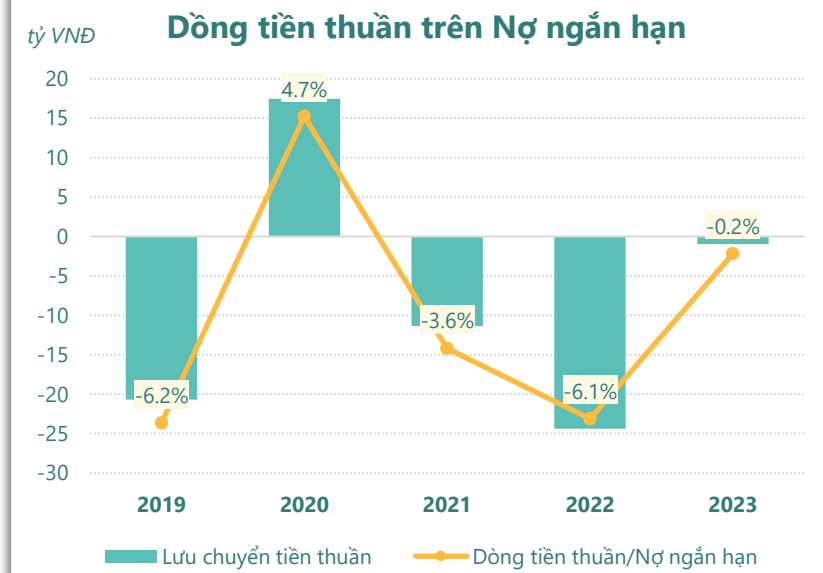
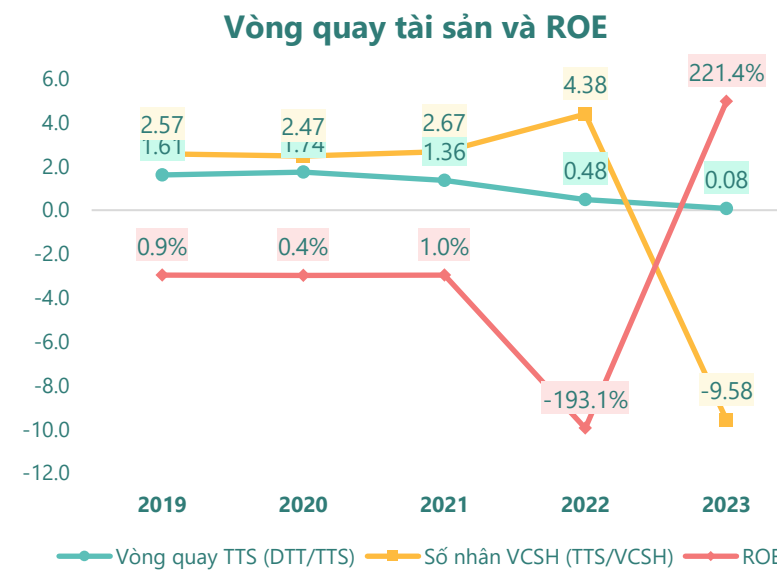
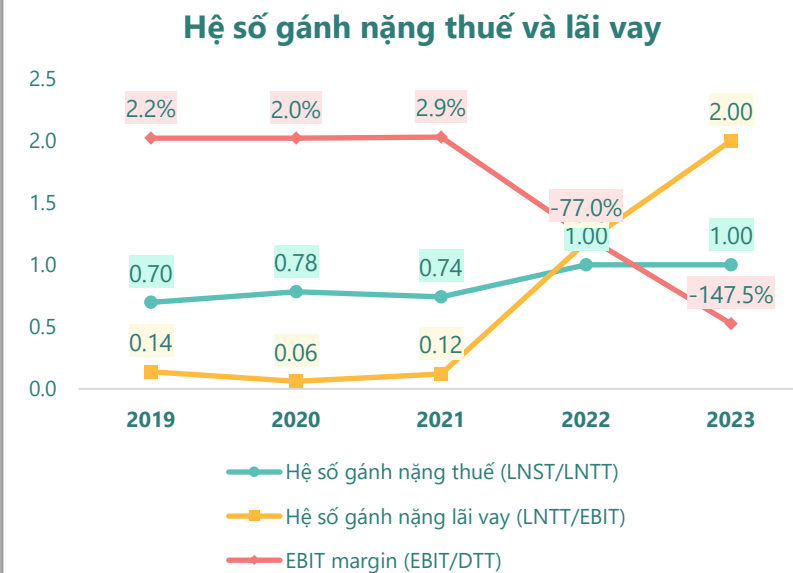
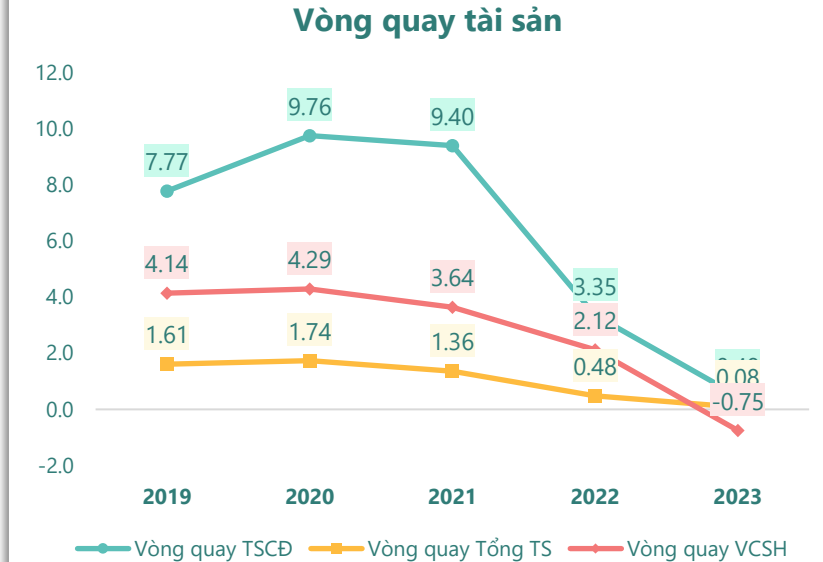
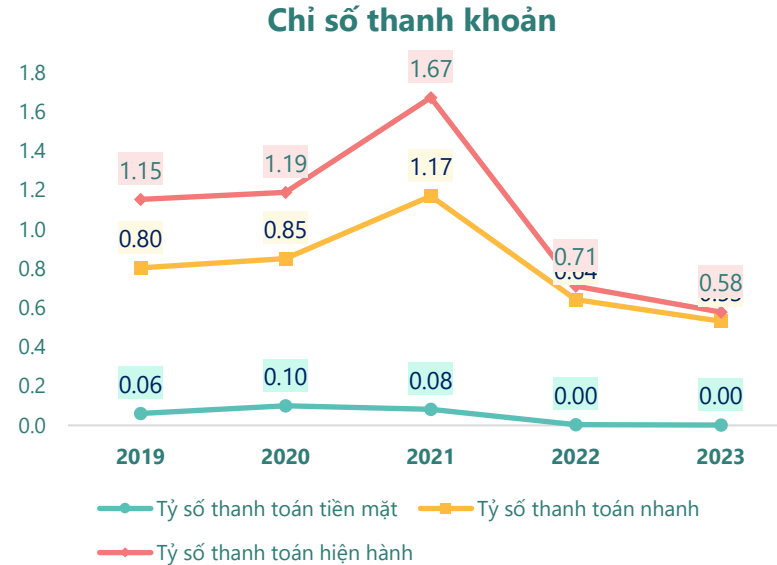
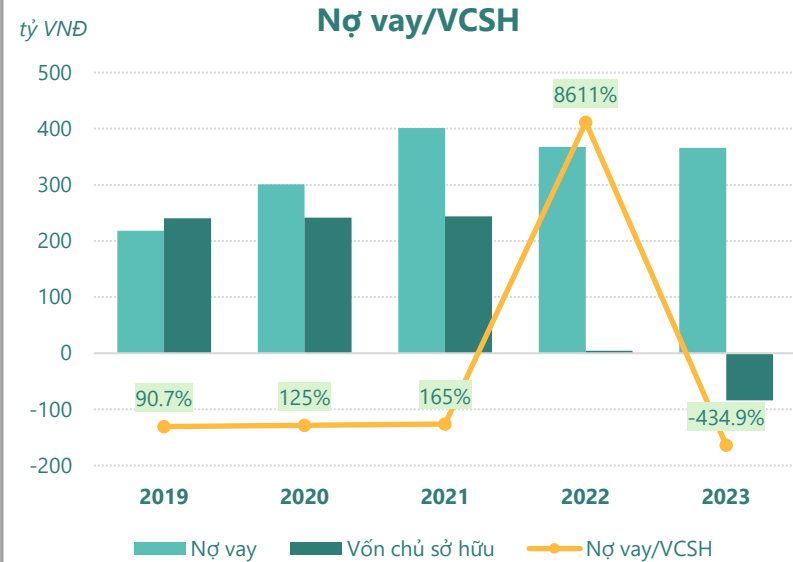
Tài sản dài hạn đạt **102.8** tỷ đồng giảm **15.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **28.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 10.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,034	884	263	30.0
Giá vốn hàng bán	984	836	259	36.4
Lợi nhuận gộp	49.9	47.8	3.93	-6.40
Doanh thu HĐTC	4.76	5.15	2.37	0.30
Chi phí TC	20.2	23.4	41.8	44.2
Chi phí lãi vay	19.7	22.8	37.0	44.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.4	14.8	10.1	5.09
Chi phí QLDN	16.9	11.0	91.5	34.2
LN thuần từ HĐKD	1.22	3.72	-137	-89.6
Lợi nhuận khác	0.06	-0.59	-103	1.17
LN trước thuế	1.28	3.13	-240	-88.4
Lợi nhuận sau thuế	1.00	2.32	-240	-88.4
LNST của CĐ cty mẹ	1.00	2.32	-240	-88.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-39.0	-109	-77.3	0.82
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.0	-2.67	86.4	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	82.5	100	-33.5	-1.76
Tiền đầu kỳ	20.0	37.4	26.0	1.65
Lưu chuyển tiền thuần	17.4	-11.4	-24.4	-0.95
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.4	26.0	1.65	0.70

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	617	682	406	359
Tài sản ngắn hạn	445	533	285	256
Tiền và tương đương tiền	37.4	26.0	1.65	0.70
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.2	83.6	0.51	0.51
Phải thu ngắn hạn	189	262	255	234
Hàng tồn kho	126	160	27.8	20.6
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.32	0	0
Tài sản dài hạn	172	149	121	103
Phải thu dài hạn	25.6	11.1	10.2	5.68
Tài sản cố định	99.4	88.7	68.3	57.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.89	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	36.0	36.0	36.0	36.0
Tài sản dài hạn khác	6.08	13.2	6.62	3.71
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	375	438	402	443
Nợ ngắn hạn	374	318	401	443
Vay và nợ thuê ngắn hạn	300	282	367	366
Phải trả người bán ngắn hạn	54.4	31.4	6.86	7.76
Nợ dài hạn	1.03	119	0.97	0
Vay và nợ thuê dài hạn	1.03	119	0.97	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	242	244	4.27	-84.1
Vốn chủ sở hữu	242	244	4.27	-84.1
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0